

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên giao dịch Công ty niêm yết: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán: TMT

Trụ sở chính: 199B Minh khai, P Minh Khai, Q Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người công bố thông tin:

Ông: **Trần Văn Hà**

Địa chỉ: 199B Minh khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703


Loại thông tin công bố: 24h 72h bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý I/2017, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý I/2017 được công bố vào ngày 20/04/2017.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 20/04/2017: <http://www.tmt-vietnam.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I.2017;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I.2017;
- Giải trình KQSXKD Quý I.2017

Người công bố thông tin



Trần Văn Hà

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
100 A.	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.611.324.998.148	1.670.793.220.930
110 I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	13.859.039.138	14.504.936.934
111	1. Tiền		13.859.039.138	10.884.936.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.620.000.000
120 II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		350.000.000	350.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		350.000.000	350.000.000
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		130.519.329.085	207.298.254.906
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	83.467.319.041	68.005.038.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.674.666.575	29.141.102.430
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.2	17.350.928.135	13.195.500.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	14.800.434.132	101.730.632.655
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.774.018.798)	(4.774.018.798)
140 IV.	Hàng tồn kho		1.451.084.850.482	1.436.111.410.279
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.452.348.454.235	1.437.375.014.032
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.263.603.753)	(1.263.603.753)
150 V.	Tài sản ngắn hạn khác		15.511.779.443	12.528.618.811
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	7.499.768.178	8.381.210.215
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.901.991.642	4.128.616.251
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	110.019.623	18.792.345
200 B.	Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		439.913.958.760	351.104.158.275
210 I.	Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000	0
218	4. Phải thu dài hạn khác		300.000.000	-
220 II.	Tài sản cố định		256.982.563.855	179.782.889.638
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	206.562.563.855	179.782.889.638
222	- Nguyên giá		339.001.810.365	308.715.561.547
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(132.439.246.510)	(128.932.671.909)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	50.420.000.000	-
228	- Nguyên giá		50.578.939.000	158.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(158.939.000)	(158.939.000)
230 III.	Bất động sản đầu tư		5.203.447.835	5.382.305.411
231	- Nguyên giá		7.938.225.549	7.938.225.549
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.734.777.714)	(2.555.920.138)
240 IV.	Tài sản dở dang dài hạn	V.7	127.798.394.353	128.379.937.605
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.798.394.353	128.379.937.605
250 V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.510.300	500.510.300
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.12	501.073.530	501.073.530
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(563.230)	(563.230)
260 VI.	Tài sản dài hạn khác		49.129.042.417	37.058.515.321
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	37.401.476.474	24.714.865.739
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	84.347.642
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		5.429.500	103.012.295
269	5. Lợi thế thương mại		11.722.136.443	12.156.289.645
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.051.238.956.908	2.021.897.379.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

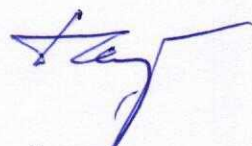
Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN			-	
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1.633.770.424.611	1.592.202.799.571
310	I. Nợ ngắn hạn		1.482.646.901.882	1.511.036.649.569
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.17	427.788.943.133	207.152.178.906
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		85.965.936.993	96.843.146.704
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	7.611.802.147	17.089.859.052
314	4. Phải trả người lao động		5.074.667.823	4.895.471.370
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	4.357.731.470	8.040.746.143
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.19	9.411.688.925	8.697.509.291
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	940.382.232.457	1.160.818.126.291
322	12 Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.053.898.934	7.499.611.812
330	II. Nợ dài hạn		151.123.522.729	81.166.150.002
337	3. Phải trả dài hạn khác		17.439.400.000	17.349.400.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20	133.684.122.729	63.816.750.002
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		417.468.532.297	429.694.579.634
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		417.468.532.297	429.694.579.634
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.21	372.876.800.000	372.876.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		956.560.833	956.560.833
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.066.823.147	15.467.214.755
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.429.984	12.323.852.956
429	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.664.681.593	36.267.914.350
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.051.238.956.908	2.021.897.379.205

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Xuân Quang


Ngô Văn Hân



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	570.364.744.418	744.720.002.997
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	491.525.907	295.454.545
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	VI.3	569.873.218.511	744.424.548.452
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	536.589.325.797	652.859.060.190
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.283.892.714	91.565.488.262
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1.066.655.960	1.065.518.360
22	Chi phí tài chính	VI.6	25.897.944.360	27.416.346.964
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		25.637.611.913	26.407.520.809
25	Chi phí bán hàng		7.119.084.844	27.287.532.004
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.123.582.335	15.418.607.631
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.790.062.865)	22.508.520.023
31	Thu nhập khác		301.903.292	363.342.552
32	Chi phí khác		893.914.567	334.666.629
40	Lợi nhuận khác		(592.011.275)	28.675.923
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.382.074.140)	22.537.195.946
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	311.172.438	4.820.280.662
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		84.347.642	71.330.754
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.777.594.220)	17.645.584.530
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		444.828.752	(183.121.948)
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(12.222.422.972)	17.828.706.478
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	(331)	558

Người lập biểu

Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng

Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

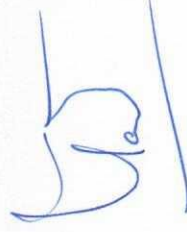
Mã số	Chi tiêu	TM	Quý I		Cả năm	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	570.364.744.418	744.720.002.997	570.364.744.418	744.720.002.997
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	491.525.907	295.454.545	491.525.907	295.454.545
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	569.873.218.511	744.424.548.452	569.873.218.511	744.424.548.452
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	536.589.325.797	652.859.060.190	536.589.325.797	652.859.060.190
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.5	33.283.892.714	91.565.488.262	33.283.892.714	91.565.488.262
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	1.066.655.960	1.065.518.360	1.066.655.960	1.065.518.360
22	Chi phí tài chính	VI.6	25.897.944.360	27.416.346.964	25.897.944.360	27.416.346.964
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		25.637.611.913	26.407.520.809	25.637.611.913	26.407.520.809
25	Chi phí bán hàng		7.119.084.844	27.287.532.004	7.119.084.844	27.287.532.004
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.123.582.335	15.418.607.631	12.123.582.335	15.418.607.631
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.790.062.865)	22.508.520.023	(10.790.062.865)	22.508.520.023
31	Thu nhập khác		301.903.292	363.342.552	301.903.292	363.342.552
32	Chi phí khác		893.914.567	334.666.629	893.914.567	334.666.629
40	Lợi nhuận khác		(592.011.275)	28.675.923	(592.011.275)	28.675.923
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.382.074.140)	22.537.195.946	(11.382.074.140)	22.537.195.946
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	311.172.438	4.820.280.662	311.172.438	4.820.280.662
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		84.347.642	71.330.754	84.347.642	71.330.754
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.777.594.220)	17.645.584.530	(11.777.594.220)	17.645.584.530
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(12.222.422.972)	17.828.706.478	(12.222.422.972)	17.828.706.478
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		444.828.752	(183.121.948)	444.828.752	(183.121.948)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	(331)	558	(331)	558

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

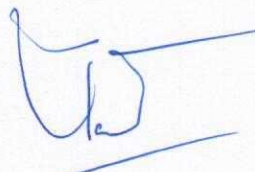
Mã	Chỉ tiêu	TM	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		572.031.238.923	778.693.175.283
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(361.341.917.608)	(574.225.566.218)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.297.677.298)	(28.230.259.399)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(25.637.611.913)	(26.679.735.585)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.902.647.091)	(19.032.278.221)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.033.088.671	30.198.837.168
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.353.754.423)	(26.922.864.096)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.530.719.261	133.801.308.932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(542.759.091)	(18.479.705)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		171.331.818	104.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(350.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.350.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.531.660.431	143.321.199
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.160.233.158	3.229.386.949
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		563.563.475.751	518.420.801.348
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(705.902.590.949)	(592.638.645.192)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(142.339.115.198)	(74.217.843.844)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(648.162.779)	62.812.852.037
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.504.936.934	25.832.591.284
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.264.983	732.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	13.859.039.138	88.646.176.085

Người lập biểu



Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**04. Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2017	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2016
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	57,06%	57,06%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	89,28%	89,28%	68,11%
Công ty Cp kinh doanh và dịch vụ số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	47,12%	60%	0

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất*Công ty con*

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu

được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.019.079.381	309.845.553
Tiền gửi ngân hàng	11.839.959.757	10.575.091.381
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	3.620.000.000
Cộng	13.859.039.138	14.504.936.934
2 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a . Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	17.350.928.135	13.195.500.000
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	17.350.928.135	13.195.500.000
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ban quản lý dự án 3	18.041.798.599	18.041.798.599
Công ty cp AIA Hà Nội	2.480.125.453	11.504.037.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.945.394.989	38.459.203.020
Cộng	83.467.319.041	68.005.038.619
4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	202.109.712	186.765.890
Nhà máy Cơ khí 120	-	-
Các khoản phải thu khác	9.036.262.986	7.783.145.691
Tiền lương CNV	1.902.652.295	1.948.478.077
Tạm ứng	216.933.962	2.864.371.670
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.442.475.177	88.947.871.327
Cộng	14.800.434.132	101.730.632.655
5 . Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2017	01/01/2017
Cộng	-	-
6 . Hàng tồn kho	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	48.357.682.149	25.169.645
Nguyên liệu, vật liệu	191.796.553.191	130.798.330.163
Công cụ, dụng cụ	14.500.000	162.179.174
Chi phí SXKD dở dang	141.064.859.582	138.105.466.832
Thành phẩm	393.152.570.373	416.527.071.593
Hàng hóa	121.140.506.731	122.363.845.038
Hàng gửi đi bán	556.821.782.209	629.392.951.587
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.452.348.454.235	1.437.375.014.032

7 . Tài sản dở dang dài hạn				31/03/2017	01/01/2017
				VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				127.798.394.353	128.379.937.605
Cộng				127.798.394.353	128.379.937.605
8 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				31/03/2017	01/01/2017
				VND	VND
Thuế GTGT				90.934.321	2.072.637
Thuế xuất, nhập khẩu				14.645.206	14.612.021
Thuế TNDN				-	-
Thuế nhà đất				4.440.096	-
Tiền thuê đất				-	2.107.687
Cộng				110.019.623	18.792.345
9 . Tài sản cố định hữu hình					
Xem chi tiết tại Phụ lục số 01					
10 . Tài sản cố định vô hình					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	158.939.000	-	158.939.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	50.420.000.000	50.420.000.000
- Mua mới	-	-	-	50.420.000.000	50.420.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	158.939.000	50.420.000.000	50.578.939.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	158.939.000	-	158.939.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	158.939.000	-	158.939.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	50.420.000.000	50.420.000.000
11 . Chi phí trả trước ngắn hạn				31/03/2017	01/01/2017
				VND	VND
Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ				-	388.739.012
Chi phí khác				7.499.768.178	7.992.471.203
Cộng				7.499.768.178	8.381.210.215

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2017	01/01/2017	31/03/2017	01/01/2017
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	50.030	50.030	501.073.530	501.073.530

13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	453.600	679.000	(225.400);
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	56.700	394.530	(337.830)
Cộng	30	510.300	1.073.530	(563.230)

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ		2.963.343.044
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	-	
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	6.657.751.681	14.520.794.206
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	328.348.603	4.263.928.723
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.415.376.190	2.966.799.766
Cộng	37.401.476.474	24.714.865.739

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn	940.382.232.457	1.160.818.126.291
- Vay ngân hàng	940.382.232.457	1.121.170.126.291
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	-	10.216.164.204
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	457.451.355.882	440.910.700.211
+ Ngân hàng VCB	54.583.124.406	223.721.411.628
+ Ngân hàng Vietinbank	11.790.493.808	20.757.803.747
+ Ngân hàng TPBank	166.287.959.787	241.873.914.553
+ Ngân hàng Techcombank	68.228.899.417	105.968.300.201
+ Ngân hàng HDBank	57.423.171.044	26.073.060.481
+ Ngân hàng Quân đội	19.340.416.010	30.626.407.630
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	3.300.000.000	21.022.363.636
- Vay đối tượng khác	101.976.812.103	39.648.000.000
Cộng	940.382.232.457	1.160.818.126.291

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.191.227.999	3.321.071.473

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế TNDN	314.337.368	12.215.943.090
Thuế thu nhập cá nhân	569.054.701	406.349.925
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	580.545.000	1.145.884.564
Các loại thuế khác	4.956.637.079	610.000
Cộng	7.611.802.147	17.089.859.052
17 Phải trả người bán	31/03/2017	01/01/2017
- Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
Chongquing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	11.964.750.000	11.964.750.000
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD	-	85.211.810
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	101.312.827.780	11.200.534.227
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	5.368.850.880	5.368.850.880
Công ty Sinotruck -Hồng Kông	110.689.819.959	42.363.070.931
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD		22.174.670.000
Các đối tượng khác	198.452.694.514	114.003.454.290
Cộng	427.788.943.133	207.160.542.138
18 . Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
- Ngắn hạn	VND	VND
Thuê mặt bằng	0	0
Công trình xây dựng	0	
Chi phí vận chuyển	2.893.363.364	2.986.240.837
Dự chi lãi vay	404.948.852	146.188.060
Khuyến mại trước bạ	0	0
Chi phí khác	1.059.419.254	4.908.317.246
Cộng	4.357.731.470	8.040.746.143
19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2017	01/01/2017
- Ngắn hạn	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	5.366.068.848	5.176.183.168
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	6.034.778	1.642.270.131
Phải trả vật tư tạm tính	0	0
Các khoản phải trả khác	4.039.585.299	1.879.055.992
Cộng	9.411.688.925	8.697.509.291
20 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	133.684.122.729	63.816.750.002
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>129.707.759.093</i>	<i>60.132.750.002</i>
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>3.976.363.636</i>	<i>3.684.000.000</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	0	0
Cộng	133.684.122.729	63.816.750.002
21 . Nguồn vốn chủ sở hữu		

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	32.107.530.000	72.107.530.000
Các cổ đông khác	340.769.270.000	300.769.270.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức đã chia		-

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	-	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	-	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	(409.700)	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	(409.700)	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	62.720.875.724	145.384.017.497
Doanh thu bán thành phẩm	488.336.758.648	583.120.902.835
Doanh thu xây dựng	12.168.761.824	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.742.270.224	4.236.306.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.396.077.998	11.978.776.445
Cộng	570.364.744.418	744.720.002.997

2 . Các khoản giảm trừ

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Chiết khấu thương mại	-	
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	491.525.907	295.454.545
Cộng	491.525.907	295.454.545

3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	62.720.875.724	145.384.017.497
Doanh thu thuần bán thành phẩm	487.845.232.741	582.825.448.290
Doanh thu xây dựng	12.168.761.824	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	4.742.270.224	4.236.306.220

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.396.077.998	11.978.776.445
Cộng	569.873.218.511	744.424.548.452
4 . Giá vốn hàng bán		
	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.208.226.663	130.967.737.220
Giá vốn của thành phẩm đã bán	464.238.614.758	507.704.373.319
Giá vốn xây dựng	7.139.422.773	
Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.029.807.967	2.516.343.958
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	973.253.636	11.670.605.693
Cộng	536.589.325.797	652.859.060.190
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640.687.125	143.322.479
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.506.249	922.195.881
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	0	
Khác	372.462.586	
Cộng	1.066.655.960	1.065.518.360
6 . Chi phí tài chính		
	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Chi phí lãi vay	25.637.611.913	26.407.520.809
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	242.165.780	841.876.711
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		
Chi phí tài chính khác	18.166.667	166.949.444
Cộng	25.897.944.360	27.416.346.964
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-11.382.074.140	22.537.195.946
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	311.172.438	4.820.280.662
Thuế suất 20%	311.172.438	4.820.280.662
Thuế suất 22%		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	311.172.438	4.820.280.662
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.777.594.220)	17.645.584.530
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	444.828.752	(183.121.948)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(12.222.422.972)	17.828.706.478
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.222.422.972)	17.828.706.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	36.877.980	30.429.417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		1.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	31.929.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(331)	558
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.541.336.608	544.083.848.924

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí nhân công	17.965.136.773	33.550.129.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.715.449.125	3.516.404.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.637.262.528	16.809.383.570
Chi phí khác bằng tiền	6.730.140.763	21.459.550.502
Cộng	536.589.325.797	619.419.317.641

10 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2016, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	569.873.218.511	744.424.548.452	(174.551.329.941)	-23,45%
Giá vốn hàng bán	536.589.325.797	652.859.060.190	(116.269.734.393)	-17,81%
LN gộp về bán hàng và ccdv	33.283.892.714	91.565.488.262	(58.281.595.548)	-63,65%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.066.655.960	1.065.518.360	1.137.600	0,11%
Chi phí tài chính	25.897.944.360	27.416.346.964	(1.518.402.604)	-5,54%
Chi phí bán hàng	7.119.084.844	27.287.532.004	(20.168.447.160)	-73,91%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.123.582.335	15.418.607.631	(3.295.025.296)	-21,37%
Lợi nhuận khác	(592.011.275)	28.675.923	(620.687.198)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(11.777.594.220)	17.645.584.530	(29.423.178.750)	-166,75%

Người lập biểu


 Đỗ Xuân Quang

Kế toán trưởng


 Ngô Văn Hân

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



 Bùi Văn Hữu

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	117.950.073.511	136.320.597.439	48.833.924.521	1.562.785.348	4.048.180.728	308.715.561.547
Tăng trong kỳ	29.991.758.253	1.500.000.000		144.379.354		31.636.137.607
- Mua sắm	29.991.758.253	1.500.000.000		144.379.354		31.636.137.607
- Xây dựng cơ bản						
Giảm trong kỳ			1.349.888.789			1.349.888.789
- Thanh lý, nhượng bán			1.349.888.789			1.349.888.789
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	147.941.831.764	137.820.597.439	47.484.035.732	1.707.164.702	4.048.180.728	339.001.810.365
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	63.152.123.424	41.091.715.317	19.115.610.523	1.525.041.917	4.048.180.728	128.932.671.909
Tăng trong kỳ	1.389.525.740	1.972.321.865	966.723.063	4.677.993		4.333.248.661
- Trích khấu hao TSCĐ	1.389.525.740	1.972.321.865	966.723.063	4.677.993		4.333.248.661
Giảm trong kỳ			826.674.060			826.674.060
- Thanh lý, nhượng bán			826.674.060			826.674.060
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	64.541.649.164	43.064.037.182	19.255.659.526	1.529.719.910	4.048.180.728	132.439.246.510
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	54.820.847.370	95.205.984.840	29.718.313.997	37.743.431		179.782.889.638
Số cuối kỳ	83.400.182.600	94.756.560.257	28.228.376.206	177.444.792		206.562.563.855



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.755	12.323.852.956	36.267.914.350	429.694.579.634
2. Tăng trong kỳ	-	0	0	0	-	(12.222.422.972)	444.828.752	(11.777.594.220)
Tăng vốn trong kỳ								
Lợi nhuận tăng trong kỳ						(12.222.422.972)		
Tăng do phân phối LN						(12.222.422.972)		
Tăng khác								
3. Giảm trong kỳ	0	-	0	0	400.391.608	-	444.828.752	444.828.752
Phân phối LN trong kỳ tại cty mẹ	0	0	0	0	0		48.061.509	448.453.117
Phân phối Lợi nhuận tại Công ty con	0	0	0	0	400.391.608		48.061.509	448.453.117
Giảm khác trong kỳ			0	0				
4. Số dư cuối kỳ	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.066.823.147	101.429.984	36.664.681.593	417.468.532.297